

Bảng Phân tích Nhu cầu Tài chính

I. Thông tin Khách hàng:

Họ và tên: NGUYEN VAN A Ngày sinh: 01/01/1994
Giới tính: Nam Nữ
Tình trạng hôn nhân: Độc thân Đã kết hôn Ly hôn Góa

II. Thông tin tài chính:

Bảng phân tích này nhằm mục đích nhận diện nhu cầu tài chính và nhu cầu bảo hiểm dựa trên khả năng tài chính của Quý khách, là cơ sở để Chubb Life cung cấp giải pháp tài chính phù hợp trong danh mục sản phẩm của Công ty.

Quý khách vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây dựa trên khả năng và nhu cầu tài chính của mình.

NHU CẦU TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nhu cầu Khách hàng quan tâm	SỐ TIỀN CẦN CÓ (1)	SỐ TIỀN ĐÃ CÓ (2)	KHOẢN THIẾU HỤT (1)-(2)
Bảo vệ tài chính				
Rủi ro Tử vong, Tai nạn, thương tật	<input checked="" type="checkbox"/>	1.000.000		1.000.000
Bệnh nan y	<input checked="" type="checkbox"/>	1.000.000		1.000.000
Tiết kiệm/Tích lũy				
Kế hoạch học vấn cho con	<input type="checkbox"/>			0
Kế hoạch tuổi hưu an nhàn	<input checked="" type="checkbox"/>	1.000.000		1.000.000
Đầu tư				
Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	<input checked="" type="checkbox"/>	500.000		500.000
Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	<input checked="" type="checkbox"/>	500.000		500.000
Nhu cầu khác	<input type="checkbox"/>			0
Tổng cộng		4.000.000	0	4.000.000

KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

Thông tin thu nhập (1)		Thông tin chi phí (2)	
Thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình	60.000	Chi phí bình quân hàng tháng của gia đình	30.000
Thu nhập bình quân hàng năm của gia đình	720.000	Chi phí bình quân hàng năm của gia đình	360.000
Khả năng tài chính = Thu nhập – Chi phí		360.000	

III. Xác nhận của khách hàng:

- Tôi hiểu rõ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này chỉ nhằm mục đích giúp tôi nhận diện nhu cầu và mục tiêu tài chính. Thông tin này chỉ mang tính chất tham khảo và đây không phải là một văn bản mang tính kết luận. Bảng phân tích nhu cầu tài chính này được hoàn thành dựa trên các thông tin do tôi cung cấp.
- Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong việc lựa chọn sản phẩm bảo hiểm/kế hoạch bảo hiểm tham gia và/hoặc việc thay đổi về các giải pháp bảo hiểm trong hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nộp về Công ty, nếu có.

Ngày Tháng Năm	Chữ ký	Họ tên
Khách hàng		NGUYEN VAN A

Ngày Tháng Năm	Mã số	Họ tên
Đại diện Kinh doanh		

Tài liệu minh họa chương trình Bảo hiểm Nhân thọ

Kế hoạch Tài chính Linh hoạt

Kế hoạch Tài chính Linh hoạt là chương trình bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết chung được thiết kế theo nhu cầu riêng của Quý khách với quyền lợi bảo hiểm đa dạng, quyền lợi đầu tư an toàn và phương thức đóng phí bảo hiểm chủ động, linh hoạt.



3 Gói Quyền lợi

Linh hoạt lựa chọn thời hạn Bảo hiểm (đến 65, 80 hoặc 99 tuổi).



Hoàn lại 50%

Hoàn lại 50% phí rủi ro của Quyền lợi Bảo hiểm Cơ bản vào năm 75 tuổi (áp dụng cho Quyền lợi 99).



Nhận thêm 25%

Nhận thêm 25% tổng các khoản lãi đã tính cho Giá trị Tài khoản Hợp đồng sau mỗi 4 năm.



Không phát sinh chi phí

Không phát sinh chi phí trên Tài khoản Tích lũy, mang đến hiệu quả đầu tư và sự linh hoạt cao nhất.



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CHUBB VIỆT NAM (“Chubb Life”)

hoạt động kinh doanh Bảo hiểm Nhân thọ và Bảo hiểm Sức khỏe theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 33GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 04/05/2005 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ hơn 1.384 tỷ đồng.



Trụ sở chính: Tầng 21, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ

Điện thoại: (84-28) 3827 8989

Hotline: (84-28) 3827 8123

Fax: (84-28) 3821 9000

E-mail: chubblife.vietnam@chubb.com

Website: <https://life.chubb.com/vn>

Thông tin Đại diện kinh doanh (ĐDKD):

Họ và Tên:

Mã số ĐKKD:

Chứng chỉ Đại lý Bảo hiểm Cơ bản:

I. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và Tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua Bảo hiểm (BMBH)	NGUYEN VAN A	NAM	01/01/1994	30	1
Người được Bảo hiểm (NDBH) 1	NGUYEN VAN A	NAM	01/01/1994	30	1

II. THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM, QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH) THAM GIA

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm Bảo hiểm chính: Kế hoạch Tài chính Linh hoạt Quyền lợi 80 - Lựa chọn A		Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá bảo hiểm (MGBH)	Tuổi NDBH khi đáo hạn	Phí bảo hiểm (Phí BH) cơ bản (**)
1	QLBH Cơ bản	S/S	500.000.000	80	5.880.000
2	QLBH Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng	S/S	500.000.000	70	900.000
3	QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	S/S	500.000.000	75	925.200
4	QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	S/S	200.000	70	398.400
5	QLBH theo Mức độ cho Bệnh Nan Y	S/S	500.000.000	70	5.695.200

Tổng cộng: 13.798.800

Sản phẩm bảo hiểm bổ sung (***): Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care		Điều kiện Bảo hiểm (*)	Mệnh giá bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (****)	Phí BH/năm
Chương trình Chăm sóc Sức khỏe: Vàng			200.000.000		
	Quyền lợi Điều trị Nội trú	S/S		1 năm	2.787.000
	Quyền lợi Điều trị Ngoại trú	S/S		1 năm	2.072.000
	Quyền lợi Điều trị Nha khoa	S/S		1 năm	1.084.000

Tổng cộng: 5.943.000

 Năm Nửa năm Quý

Sản phẩm Bảo hiểm chính

Phí BH đóng theo kỳ (1)	13.798.800	6.899.400	3.449.700
Phí BH đóng thêm (dự kiến) (2)	16.201.200	8.100.600	4.050.300
Phí BH dự kiến theo kỳ (3 = 1 + 2)	30.000.000	15.000.000	7.500.000
Thời gian đóng phí dự kiến	20 năm		

Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung

Phí BH đóng theo kỳ (4):	5.943.000	3.149.800	1.664.100
Tổng Phí bảo hiểm đóng theo kỳ (5 = 1 + 4)	19.741.800	10.049.200	5.113.800

Ghi chú:

- (*) Điều kiện Bảo hiểm: S/S là điều kiện bảo hiểm chuẩn, còn lại là điều kiện tăng phí bảo hiểm.
 - (**) Phí BH cơ bản bao gồm Phí Bảo hiểm cơ bản của Quyền lợi Bảo hiểm Cơ bản và Phí Bảo hiểm cơ bản của (các) Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng (nếu có). Bên mua Bảo hiểm phải đóng Phí Bảo hiểm cơ bản đầy đủ và đúng hạn trong ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên.
 - (***) Việc tham gia (các) Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung/Sản phẩm Bảo hiểm bổ trợ không phải là điều kiện bắt buộc để tham gia Sản phẩm Bảo hiểm chính.
 - (****) Đối với Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care, thời hạn bảo hiểm là 01 năm và được gia hạn hàng năm. Phí BH được thể hiện trên đây là của Năm hợp đồng đầu tiên. Phí BH các Năm hợp đồng tiếp theo sẽ được tính theo tuổi, nghề nghiệp của NĐBH tại Ngày gia hạn của Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung.
 - ❖ Thời hạn đóng Phí bảo hiểm: BMBH phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí Bảo hiểm cơ bản cho mỗi năm trong **03 Năm hợp đồng đầu tiên** và có thể đóng phí linh hoạt từ năm thứ tư (04) trở đi cho đến khi kết thúc Thời gian đóng phí dự kiến hoặc **Thời hạn Hợp đồng Bảo hiểm**, nhưng phải đảm bảo Giá trị Tài khoản Hợp đồng (GTTKHD) đủ để thanh toán Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng hàng tháng để Hợp đồng Bảo hiểm (HĐBH) duy trì hiệu lực.
 - ❖ Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm chính, các Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung và các biểu mẫu, tài liệu liên quan đến sản phẩm được đăng tải tại website:
 - o Sản phẩm Bảo hiểm chính Kế hoạch Tài chính Linh hoạt: <https://www.chubb.com/vn-vn/personal/premier-choice-universal-life.html>.
 - o Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care: <https://www.chubb.com/vn-vn/personal/medical-reimbursement-rider.html>
- Quý khách vui lòng truy cập theo các đường dẫn nêu trên để tìm hiểu và tham khảo nội dung thông tin chi tiết. Trường hợp cần hỗ trợ và/hoặc giải đáp các thắc mắc, Quý khách vui lòng liên hệ với Chubb Life theo các thông tin nêu tại trang 4 của tài liệu minh họa này.

III. GIẢI THÍCH QUYỀN LỢI BẢO HIỂM (QLBH)

SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

A. Quyền lợi Bảo hiểm	Sự kiện Bảo hiểm	Số tiền Bảo hiểm (đồng)
QLBH Cơ bản	Tử vong	500.000.000 hoặc Giá trị Tài khoản Cơ bản (lấy giá trị nào lớn hơn), cộng với Giá trị Tài khoản Tích lũy
Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng		
QLBH Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng	Chấn thương, bỏng hoặc tàn tật do tai nạn	% của 500.000.000 tùy theo tỷ lệ thương tật
	Tử vong do Tai nạn khi đang du lịch nước ngoài do công ty du lịch của Việt Nam tổ chức	1.500.000.000
	Tử vong do Tai nạn khi đang là hành khách trên phương tiện vận chuyển công cộng	1.000.000.000
	Tử vong do tai nạn	500.000.000
QLBH Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	500.000.000
QLBH Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng	Nằm viện điều trị	<ul style="list-style-type: none">• 200.000 / Ngày nằm viện do Bệnh• 300.000 / Ngày nằm viện do Tai nạn• 400.000 / Ngày nằm viện điều trị tại Khoa hồi sức tích cực Và, nhận thêm lên đến 4.000.000 nếu có Phẫu thuật
QLBH theo Mức độ cho Bệnh Nan Y	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 1	150.000.000
	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 2	300.000.000; đồng thời miễn khấu trừ Phí BH rủi ro của QLBH này
	Mắc Bệnh Nan Y Mức độ 3	500.000.000
B. Quyền lợi Đầu tư	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Đầu tư ⁽¹⁾	Hàng tháng	BMBH được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Quyền lợi này sẽ được đưa vào Giá trị Tài khoản Hợp đồng dưới hình thức tính lãi hàng tháng theo mức Lãi suất công bố nhưng không thấp hơn mức Lãi suất đảm bảo tại thời điểm chi trả.
C. Quyền lợi khác	Thời điểm chi trả	Số tiền chi trả (đồng)
Quyền lợi Duy trì Hợp đồng ⁽²⁾	Ngày đáo niên của Năm hợp đồng thứ 04 và mỗi 04 Năm hợp đồng sau đó	25% tổng các khoản lãi đã tính cho Giá trị Tài khoản Cơ bản và Giá trị Tài khoản Tích lũy trong 4 Năm hợp đồng trước đó
Quyền lợi Đáo hạn	Ngày đáo hạn HĐBH	Giá trị Tài khoản Hợp đồng

Lưu ý:

- (1) Vui lòng tham khảo Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life tại mục IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG
- (2) Điều kiện chi trả Quyền lợi Duy trì Hợp đồng: Trong suốt mỗi thời hạn 04 Năm hợp đồng xem xét chi trả quyền lợi này, HĐBH phải đáp ứng đủ tất cả các điều kiện sau đây:
 - Hợp đồng Bảo hiểm chưa từng bị mất hiệu lực; và
 - Không có bất cứ giao dịch rút một phần từ Giá trị Tài khoản Cơ bản; và
 - Phí Bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ trong thời hạn 04 Năm hợp đồng đó.

Chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều kiện chi trả của các quyền lợi bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Bảo hiểm chính.

SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ SUNG
BẢNG CHI TIẾT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SẢN PHẨM BỔ SUNG “BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE – CHUBB CARE”

Quyền lợi Điều trị Nội trú

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	200.000.000
Điều trị có Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	80.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị không Phẫu thuật (áp dụng từ mục 1-5)	40.000.000 /Đợt điều trị
Điều trị nguy cấp khi đang ở nước ngoài (áp dụng từ mục 1-3)	Áp dụng
Phạm vi bảo hiểm	Giới hạn phụ
1. Chi phí giường điều trị	
1.1. Chi phí giường điều trị	1.000.000/ Ngày nằm viện (tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)
1.2. Chi phí giường điều trị ở Khoa Hồi sức tích cực	2.000.000/ Ngày nằm viện (tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng)
2. Chi phí Phẫu thuật	20.000.000/ Đợt điều trị
3. Các chi phí Điều trị Nội trú khác	Theo chi phí thực tế
4. Chi phí điều trị trước nhập viện/ sau khi xuất viện	10.000.000/ Đợt điều trị
5. Chi phí điều trị Phục hồi chức năng do Bệnh nghề nghiệp và Vật lý trị liệu	2.000.000/ Năm hợp đồng
6. Chi phí Cây ghép nội tạng	100.000.000/ Năm hợp đồng
7. Chi phí điều trị Ung thư	Theo chi phí thực tế
8. Chi phí điều trị lọc máu – chạy thận nhân tạo	20.000.000/ Năm hợp đồng

Quyền lợi Điều trị Ngoại trú

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	10.000.000
Đồng thanh toán*	20%
Phạm vi bảo hiểm	Giới hạn phụ
1. Chi phí Điều trị ngoại trú	1.000.000/ Lần khám
2. Chi phí Vật lý trị liệu	1.000.000/ Năm hợp đồng
3. Chi phí điều trị bằng Y học thay thế	1.000.000/ Năm hợp đồng

Quyền lợi Điều trị Nha khoa

Đơn vị: đồng

Chương trình Chăm sóc Sức khỏe	Vàng
Giới hạn Số tiền Bảo hiểm tối đa cho mỗi Năm hợp đồng	2.000.000
Đồng thanh toán*	20%
Phạm vi bảo hiểm	Giới hạn phụ
1. Chi phí điều trị nha khoa	1.500.000/ Lần khám
2. Chi phí chăm sóc răng định kỳ	500.000/ Năm hợp đồng

(* **Đồng thanh toán:** BMBH có trách nhiệm thực hiện Đồng thanh toán với tỷ lệ 20% cho mỗi lần khám, theo đó Chubb Life sẽ chi trả 80% chi phí thực tế nhưng không vượt quá Giới hạn phụ được quy định nêu trên.

IV. THÔNG TIN VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

1. Chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung

Quỹ Liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Quỹ Liên kết chung được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của Chubb Life. Quỹ Liên kết chung được quản lý và đầu tư phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Nhằm đảm bảo quyền lợi của Bên mua Bảo hiểm, Chubb Life cam kết thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các kênh đầu tư có tính ổn định cao như: trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tiền gửi ngân hàng dài hạn; chứng chỉ quỹ; cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh; và một số kênh đầu tư ổn định khác. Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của Quỹ Liên kết chung được cập nhật thường xuyên trên Trang tin điện tử trên mạng Internet (website) của Chubb Life.

Nội dung chi tiết về chính sách đầu tư của Quỹ Liên kết chung của Chubb Life, Quý khách vui lòng tham khảo Điều 17 của Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

2. Lãi suất công bố bình quân áp dụng cho Quỹ Liên kết chung của Chubb Life trong các năm qua:

Năm	Lãi suất công bố bình quân	Phí quản lý quỹ
2018	5,73%	2,00%
2019	5,49%	2,00%
2020	5,16%	2,00%
2021	4,44%	1,69%
2022	4,20%	1,66%

V. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm		Phí ban đầu		Phí BH được phân bổ	Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QLBH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QLBH Gia tăng	Phí BH cơ bản của QLBH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QLBH Gia tăng	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	5.880	7.919	4.704	6.335	2.760	1.379	1.379	504
2	32	5.880	7.919	2.352	3.168	8.279	1.450	1.450	528
3	33	5.880	7.919	1.176	1.584	11.039	1.501	1.501	552
4	34	-	-	-	-	-	1.586	1.586	576
5	35	-	-	-	-	-	1.678	1.676	600
6	36	-	-	-	-	-	1.782	1.780	624
7	37	-	-	-	-	-	1.926	1.922	648
8	38	-	-	-	-	-	2.086	2.081	672
9	39	-	-	-	-	-	2.223	2.218	696
10	40	-	-	-	-	-	*	2.380	720
11	41	-	-	-	-	-		*	*

Lưu ý:

1. Minh họa về phân bổ Phí BH cho trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản của QLBH Cơ bản và Phí BH cơ bản của (các) QLBH Gia tăng, không bao gồm Phí BH đóng thêm.
2. (*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
1	31	5.880	7.919	16.201	4.704	6.335	-	2.760	16.201	1.379	1.379	504
2	32	5.880	7.919	16.201	2.352	3.168	-	8.279	16.201	1.450	1.450	528
3	33	5.880	7.919	16.201	1.176	1.584	-	11.039	16.201	1.501	1.501	552
4	34	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	1.564	1.563	576
5	35	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	1.629	1.626	600
6	36	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	1.704	1.697	624
7	37	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	1.814	1.803	648
8	38	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	1.935	1.918	672
9	39	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	2.029	2.001	696
10	40	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	2.145	2.107	720
11	41	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	2.259	2.209	720
12	42	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	2.405	2.339	720
13	43	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	2.550	2.452	720
14	44	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	2.748	2.621	720
15	45	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	2.958	2.797	720
16	46	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	3.171	2.963	720
17	47	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	3.437	3.136	720
18	48	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	3.700	3.315	720
19	49	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	3.951	3.464	720
20	50	5.880	7.919	16.201	-	-	-	13.799	16.201	4.214	3.604	720
21	51	-	-	-	-	-	-	-	-	4.565	3.770	720
22	52	-	-	-	-	-	-	-	-	4.954	4.057	720
23	53	-	-	-	-	-	-	-	-	5.412	4.399	720
24	54	-	-	-	-	-	-	-	-	5.887	4.742	720
25	55	-	-	-	-	-	-	-	-	6.435	5.143	720
26	56	-	-	-	-	-	-	-	-	7.008	5.556	720
27	57	-	-	-	-	-	-	-	-	7.630	6.006	720

Năm HĐ	Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí BH được phân bổ		Phí rủi ro		Phí quản lý hợp đồng
		Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản	Phí BH cơ bản của QL BH Gia tăng	Phí BH đóng thêm	Phân bổ vào GTTK Cơ bản	Phân bổ vào GTTK Tích lũy	Lãi suất đảm bảo	Lãi suất giả định	
28	58	-	-	-	-	-	-	-	-	8.269	6.466	720
29	59	-	-	-	-	-	-	-	-	8.869	6.887	720
30	60	-	-	-	-	-	-	-	-	9.574	7.403	720
31	61	-	-	-	-	-	-	-	-	10.300	7.908	720
32	62	-	-	-	-	-	-	-	-	11.152	8.490	720
33	63	-	-	-	-	-	-	-	-	12.127	9.123	720
34	64	-	-	-	-	-	-	-	-	13.252	9.849	720
35	65	-	-	-	-	-	-	-	-	15.002	11.135	720
36	66	-	-	-	-	-	-	-	-	17.366	12.953	720
37	67	-	-	-	-	-	-	-	-	20.364	15.312	720
38	68	-	-	-	-	-	-	-	-	23.681	17.886	720
39	69	-	-	-	-	-	-	-	-	27.561	20.911	720
40	70	-	-	-	-	-	-	-	-	32.232	24.628	720
41	71	-	-	-	-	-	-	-	-	21.182	13.139	720
42	72	-	-	-	-	-	-	-	-	23.247	14.938	720
43	73	-	-	-	-	-	-	-	-	25.539	17.079	720
44	74	-	-	-	-	-	-	-	-	27.993	19.588	720
45	75	-	-	-	-	-	-	-	-	30.633	22.554	720
46	76	-	-	-	-	-	-	-	-	31.162	23.702	720
47	77	-	-	-	-	-	-	-	-	34.186	27.723	720
48	78	-	-	-	-	-	-	-	-	37.511	32.660	720
49	79	-	-	-	-	-	-	-	-	41.075	38.690	720
50	80	-	-	-	-	-	-	-	-	44.903	44.819	720

Lưu ý: (*) HĐBH mất hiệu lực khi GTTK nhỏ hơn 0.

VI. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI SẢN PHẨM VỚI CÁC MỨC LÃI SUẤT

1. Trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HD	Tuổi NĐBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO			
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH			
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại
1	31	500.000	-	938	-	500.000	-	956	-
2	32	500.000	-	7.484	-	500.000	-	7.624	-
3	33	500.000	-	16.992	3.193	500.000	-	17.401	3.602
4	34	500.000	-	15.146	4.797	500.000	-	15.970	5.620
5	35	500.000	-	13.147	6.247	500.000	-	14.359	7.459
6	36	500.000	-	10.918	7.468	500.000	-	12.543	9.093
7	37	500.000	-	8.487	8.487	500.000	-	10.474	10.474
8	38	500.000	-	5.834	5.834	500.000	-	8.125	8.125
9	39	500.000	-	2.979	2.979	500.000	-	5.507	5.507
10	40	HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0				500.000	-	2.579	2.579
11	41					HĐBH mất hiệu lực khi GTTKHD nhỏ hơn 0			

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí:	03 năm	Tổng số phí đóng:	41.396.400 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất giả định):	0 đồng		
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất đảm bảo):	0 đồng		

Lưu ý: Minh họa về Quyền lợi Sản phẩm cho trường hợp BMBH chỉ đóng Phí BH trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, chỉ bao gồm Phí BH cơ bản của QL BH Cơ bản và Phí BH cơ bản của (các) QL BH Gia tăng, không bao gồm Phí BH đóng thêm.

2. Trường hợp BMBH đóng đầy đủ Phí BH trong thời gian đóng phí dự kiến

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ	Tuổi NDBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
1	31	516.770	-	17.708	16.770	516.932	-	17.888	16.932	-
2	32	533.960	-	41.444	33.960	534.625	-	42.249	34.625	-
3	33	551.666	-	68.658	54.859	553.113	-	70.513	56.715	-
4	34	570.330	1.460	99.928	89.579	574.340	2.554	105.400	95.051	-
5	35	588.266	-	130.281	123.381	594.627	-	139.230	132.331	-
6	36	606.035	-	160.338	156.889	615.816	-	174.468	171.018	-
7	37	624.069	-	190.712	190.712	637.958	-	211.158	211.158	-
8	38	644.185	2.773	224.167	224.167	666.584	8.386	257.743	257.743	-
9	39	662.798	-	255.244	255.244	691.033	-	297.965	297.965	-
10	40	681.684	-	286.634	286.634	716.560	-	339.828	339.828	-
11	41	699.864	-	316.806	316.806	743.236	-	383.470	383.470	-
12	42	720.536	3.664	350.796	350.796	781.042	15.678	444.621	444.621	-
13	43	739.111	-	381.327	381.327	810.657	-	492.790	492.790	-
14	44	757.865	-	411.954	411.954	841.567	-	542.893	542.893	-
15	45	776.807	-	442.676	442.676	873.867	-	595.071	595.071	-
16	46	798.588	4.250	477.740	477.740	923.065	24.630	674.056	674.056	-
17	47	817.945	-	508.652	508.652	959.089	-	731.878	731.878	-
18	48	837.488	-	539.594	539.594	996.678	-	792.029	792.029	-
19	49	857.226	-	570.594	570.594	1.035.959	-	854.734	854.734	-
20	50	880.604	5.520	607.159	607.159	1.099.292	35.615	955.733	955.733	-
21	51	884.420	-	607.934	607.934	1.105.301	-	960.802	960.802	-
22	52	888.265	-	608.309	608.309	1.111.354	-	965.608	965.608	-
23	53	892.147	-	608.227	608.227	1.117.468	-	970.117	970.117	-
24	54	896.069	-	607.666	607.666	1.123.642	-	974.326	974.326	-
25	55	900.040	-	606.566	606.566	1.129.896	-	978.201	978.201	-
26	56	904.041	-	604.862	604.862	1.136.195	-	981.674	981.674	-
27	57	908.081	-	602.515	602.515	1.142.557	-	984.729	984.729	-
28	58	912.162	-	599.502	599.502	1.148.982	-	987.351	987.351	-

Bên mua Bảo hiểm: NGUYEN VAN A

Người được Bảo hiểm I: NGUYEN VAN A

Tài liệu minh họa số:- **20240125101606 - 8337502**

ĐDKD tư vấn:

Điện thoại liên lạc:

Mã số ĐDKD:

Văn phòng ĐDKD:

Ngày hiệu lực: 25/01/2024

Chữ ký:

Trang 15/ 21

Ngày in: 25/01/2024 10:16:06

CHH0NBEL240031V

Năm HD	Tuổi NDBH	QUYỀN LỢI ĐẢM BẢO				QUYỀN LỢI KHÔNG ĐẢM BẢO				Rút tiền
		LÃI SUẤT ĐẢM BẢO				LÃI SUẤT GIẢ ĐỊNH				
		QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	QLBH Cơ bản	Quyền lợi khác	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
29	59	916.295	-	595.872	595.872	1.155.490	-	989.603	989.603	-
30	60	920.458	-	591.482	591.482	1.162.045	-	991.333	991.333	-
31	61	924.662	-	586.317	586.317	1.168.665	-	992.571	992.571	-
32	62	928.909	-	580.244	580.244	1.175.352	-	993.237	993.237	-
33	63	933.210	-	573.145	573.145	1.182.124	-	993.300	993.300	-
34	64	937.542	-	564.829	564.829	1.188.945	-	992.607	992.607	-
35	65	941.917	-	554.670	554.670	1.195.835	-	990.614	990.614	-
36	66	946.337	-	542.033	542.033	1.202.793	-	986.773	986.773	-
37	67	950.812	-	526.271	526.271	1.209.840	-	980.550	980.550	-
38	68	955.320	-	507.001	507.001	1.216.939	-	971.648	971.648	-
39	69	959.874	-	483.637	483.637	1.224.108	-	959.616	959.616	-
40	70	955.344	-	455.344	455.344	1.231.349	-	943.727	943.727	-
41	71	937.889	-	437.889	437.889	1.238.683	-	939.257	939.257	-
42	72	918.171	-	418.171	418.171	1.246.070	-	932.908	932.908	-
43	73	895.951	-	395.951	395.951	1.253.530	-	924.341	924.341	-
44	74	871.042	-	371.042	371.042	1.261.066	-	913.168	913.168	-
45	75	843.239	-	343.239	343.239	1.268.697	-	898.925	898.925	-
46	76	814.616	-	314.616	314.616	1.276.384	-	883.361	883.361	-
47	77	782.667	-	282.667	282.667	1.284.148	-	863.598	863.598	-
48	78	747.055	-	247.055	247.055	1.291.990	-	838.675	838.675	-
49	79	707.510	-	207.510	207.510	1.299.931	-	807.464	807.464	-
50	80	663.714	-	163.714	163.714	1.269.753	-	769.753	769.753	-

TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI:

Tổng số năm đóng phí (dự kiến):	20 năm	Tổng số phí đóng (dự kiến):	600.000.000 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất giả định):	769.752.600 đồng	Tổng số tiền mặt rút (dự kiến):	0 đồng
Số tiền nhận khi đáo hạn (Lãi suất đảm bảo):	163.714.300 đồng		

Ghi chú:

• Các giá trị nêu trong Bảng minh họa được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi theo định kỳ đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Các lãi suất giả định trên chỉ mang tính chất minh họa.

• **Lãi suất đảm bảo:** là mức lãi suất tối thiểu mà Chubb Life cam kết áp dụng cho GTTKHĐ, bất kể kết quả hoạt động đầu tư từ Quỹ Liên kết chung.

Năm hợp đồng	Năm 1	Năm 2 và năm 3	Năm 4 và năm 5	Từ năm 6 đến năm 10	Từ năm 11 trở đi
Lãi suất tối thiểu/năm	3,5%	3%	2%	1,5%	1%

Lãi suất giả định được minh họa như sau:

- o Trong 20 Năm hợp đồng đầu tiên: lãi suất giả định được minh họa là 4,5%/năm.
- o Từ Năm hợp đồng thứ 21: theo quy định của Bộ Tài chính thì lãi suất giả định được minh họa bằng mức lãi suất đảm bảo là 1%/năm.

• Tại năm HDBH Người được bảo hiểm đạt 75 tuổi, giá trị minh họa của Quyền lợi khác bao gồm Quyền lợi Duy trì Hợp đồng (nếu có).

VII. GIẢI THÍCH CÁC LOẠI CHI PHÍ KHẤU TRỪ VÀ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN

Phí ban đầu

Là khoản phí được khấu trừ từ số tiền thực đóng tại thời điểm BMBH đóng phí và được xác định theo tỷ lệ:

Năm hợp đồng	1	2	3	4+
% của Phí BH cơ bản	80%	40%	20%	0%
% của Phí BH đóng thêm	0%	0%	0%	0%

Phí Bảo hiểm được phân bổ

Là khoản phí phân bổ từ số tiền thực đóng sau khi trừ đi Phí ban đầu. Phí Bảo hiểm được phân bổ được nhập vào Quỹ Liên kết chung để đầu tư.

Khoản Khấu trừ hàng tháng

Là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ (bao gồm Phí rủi ro và Phí Quản lý hợp đồng). Trong đó: **Phí rủi ro là khoản phí được tính toán dựa trên cơ sở rủi ro của NDBH khi tham gia (các) QL BH. Phí Quản lý hợp đồng là khoản phí để thực hiện các công việc cần thiết cho việc duy trì hiệu lực HĐBH và cung cấp thông tin liên quan đến HĐBH. Phí Quản lý hợp đồng là 42.000 đồng/tháng trong năm 2024 và được tự động điều chỉnh vào ngày 01/01 hàng năm với mức tăng là 2.000 đồng/tháng so với mức cố định của năm liền trước. Việc điều chỉnh tăng này sẽ chấm dứt khi Phí Quản lý hợp đồng là 60.000 đồng/tháng.**

Phí Quản lý quỹ

Là khoản phí dùng để trang trải cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí Quản lý quỹ tối đa là 2%/năm và có thể thay đổi nếu được Bộ Tài chính chấp thuận.

Phí chấm dứt hợp đồng

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH yêu cầu chấm dứt HĐBH trước thời hạn. Phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm của Phí BH cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên như sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7+
% của Phí BH cơ bản của Năm hợp đồng đầu tiên	100%	75%	50%	25%	0%

Phí rút một phần GTTKHĐ

Là khoản phí được áp dụng khi BMBH rút một phần GTTK Cơ bản và được xác định bằng 3% tính trên tổng số tiền rút từ GTTK Cơ bản.

Giá trị Hoàn lại

Là số tiền mà BMBH sẽ nhận khi yêu cầu chấm dứt HĐBH. Giá trị Hoàn lại được xác định bằng GTTK Cơ bản trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng, cộng với GTTK Tích lũy.

VIII. TÓM TẮT CÁC TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

❖ Đối với Quyền lợi Bảo hiểm cơ bản

- Tự tử trong vòng 24 tháng từ Ngày hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm hoặc Ngày khôi phục hiệu lực Hợp đồng Bảo hiểm gần nhất (nếu có);
- Nhiễm HIV, bị AIDS, hoặc những bệnh liên quan đến HIV/AIDS;
- Sử dụng trái phép ma túy hoặc các chất gây nghiện khác;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.

Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 13.1 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

- Tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.
- Tình trạng tồn tại trước.

Quý khách vui lòng xem nội dung chi tiết tại Điều 13.2 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm Tử vong hoặc Tàn tật do Tai nạn Mở rộng

- Tham gia đấu đá, đánh nhau;
- Do ảnh hưởng của ma túy, các chất kích thích khác, tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích;
- Tham gia vào các hoạt động thể thao chuyên nghiệp;
- Chạy xe quá tốc độ hoặc điều khiển/tham gia điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Tình trạng tồn tại trước.
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 13.3 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

❖ Đối với Quyền lợi bảo hiểm theo Mức độ cho Bệnh Nan Y

- Các bệnh lý bẩm sinh;
- Tình trạng tồn tại trước hoặc Bệnh Nan Y được chẩn đoán trong thời gian hoãn áp dụng;
- Các trường hợp loại trừ bảo hiểm quy định tại danh sách các Bệnh Nan Y được bảo hiểm.
- Do hành vi cố ý của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 13.4 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

❖ **Đối với Quyền lợi bảo hiểm Hỗ trợ Nằm viện Mở rộng**

- Tham gia ẩu đả, đánh nhau;
- Chạy xe quá tốc độ hoặc điều khiển/tham gia điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn;
- Điều trị liên quan đến thai sản, mắt và/hoặc tai, hoặc điều trị nha khoa ngoại trừ do Tai nạn;
- Điều trị các bệnh/ rối loạn tâm thần hay rối loạn tâm lý hay các rối loạn về giấc ngủ;
- Bệnh hoặc tình trạng bất thường do bẩm sinh, di truyền;
- Tình trạng tồn tại trước hoặc bệnh trong thời gian hoãn áp dụng.
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 13.5 Bản Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt.

❖ **Đối với Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care**

- Điều trị Bệnh trong Thời gian chờ;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn do bẩm sinh, di truyền;
- Tình trạng tồn tại trước;
- Nhiễm HIV, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS);
- Khám/điều trị liên quan đến thai sản và/hoặc biến chứng thai sản, kế hoạch hóa sinh đẻ (bao gồm tránh thai, triệt sản), bất lực, vô sinh, thụ tinh nhân tạo, thụ tinh trong ống nghiệm, cấy truyền phôi thai, xuất tinh sớm và hậu quả của những điều trị này;
- Do tự tử hoặc mưu toan tự tử hoặc cố tình tự gây thương tích dù đang ở trong bất kỳ trạng thái tinh thần tỉnh táo hay bị mất trí;
- Khám sức khỏe định kỳ; Điều trị y tế thử nghiệm, điều dưỡng, phục hồi sức khỏe, phục hồi chức năng, điều trị phòng ngừa;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng;
- Chi phí cho các sản phẩm mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc bổ, vitamin, khoáng chất, các chất bổ sung cho chế độ dinh dưỡng hoặc phục vụ cho chế độ ăn kiêng;
- Phẫu thuật thẩm mỹ, phẫu thuật chỉnh hình/tạo hình, phẫu thuật chuyển đổi giới tính, các hình thức điều trị thẩm mỹ và các biến chứng liên quan, trừ trường hợp do tai nạn;
- Do hành vi cố ý vi phạm pháp luật của Người được Bảo hiểm, Bên mua Bảo hiểm, Người thụ hưởng;
- Bất kỳ bệnh hoặc rối loạn tâm thần, tâm lý, thần kinh, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, tình trạng căng thẳng (stress), mất ngủ, điều trị liên quan đến chứng ngưng thở trong khi ngủ;
- Người được Bảo hiểm điều trị tại Cơ sở Y tế hoặc Phòng khám thuộc danh sách Cơ sở Y tế, Phòng khám không được chấp nhận chi trả mà Chubb Life thông báo hàng năm trên trang thông tin điện tử (website) www.chubb.com/vn-vn của Chubb Life;
- Các trường hợp khác như được quy định chi tiết tại Điều 5 Bản Quy tắc và Điều khoản của Sản phẩm bảo hiểm bổ sung Bảo hiểm Chăm sóc Sức khỏe – Chubb Care.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM:

- ✓ Tôi/Chúng tôi đã được Đại diện Kinh doanh (ĐDKD) có tên dưới đây phân tích nhu cầu và khả năng tài chính và tư vấn đầy đủ về Quy tắc & Điều khoản, quyền lợi bảo hiểm, các trường hợp loại trừ bảo hiểm của Sản phẩm Bảo hiểm chính và Sản phẩm Bảo hiểm bổ sung (nếu có) trong tài liệu minh họa này.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rõ tính chất sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt cũng như đã được giải thích về cơ cấu tính phí bảo hiểm mà Chubb Life áp dụng cho Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đã hiểu toàn bộ nội dung tài liệu minh họa này kể cả các lưu ý, hiểu rõ về Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư, các quyền lợi khác và các trường hợp loại trừ bảo hiểm khi tham gia Hợp đồng Bảo hiểm.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng việc tham gia sản phẩm Kế hoạch Tài chính Linh hoạt là một cam kết dài hạn và việc hủy bỏ hợp đồng là không có lợi vì các khoản phí Tôi/Chúng tôi phải trả rất cao trong thời gian đầu.
- ✓ Tôi/Chúng tôi hiểu rằng Hợp đồng Bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực khi Phí Bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ vào ngày đến hạn đóng phí trong 03 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc khi Giá trị Tài khoản Hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng "0" đồng.
- ✓ Tôi/Chúng tôi đồng ý rằng các quyền lợi được minh họa tại Tài liệu minh họa này chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi tùy thuộc vào các yếu tố đầu tư.

Bên mua Bảo hiểm

(Vui lòng ghi họ tên bằng chữ thường)

Chữ ký

Ngày/tháng/năm

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN KINH DOANH:

Tôi cam đoan và xác nhận đã giải thích trung thực, đầy đủ và đã tư vấn cho BMBH có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa này và các nội dung của Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.

ĐDKD tư vấn

Mã số ĐDKD

Chữ ký

Ngày/tháng/năm